TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2025/HS-ST
Ngày 30 - 9 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Thanh Gia

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Ông Nguyễn Đình Phùng

Ông Dương Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Bùi Thế Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 124/2025/TLST-HS ngày 09 tháng 9 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 257/2025/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo:

Đỗ Thị Ánh T, sinh ngày 07/3/1979 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); số căn cước công dân: 052179017462; nơi cư trú: Số D đường T, khu V, phường B, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Giáo viên (là Đảng viên, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn N (chết) và bà Võ Thị L, sinh năm: 1952; chồng: Phan Tiến P, sinh năm: 1978; con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 2003 và nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 31/12/2024 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Bà Lưu Thị Thùy T1 – Luật sư đang hoạt động tại Công ty L2 - Chi nhánh T5; địa chỉ: Số I đường X, xã T, tỉnh Gia Lai thuộc Đoàn luật sư tỉnh G, bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Ánh T theo chỉ định. (Vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T2 – Luật sư đang hoạt động tại Văn phòng Luật sư Triết và Cộng sự; địa chỉ: Số A đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai thuộc Đoàn luật sư tỉnh G, bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Ánh T do gia đình của bị cáo mời. (Có mặt)

- *Bị hại:* Bà Lưu Thị Thúy H, sinh năm: 1981, số căn cước công dân: 052181005186 và ông Lê Thanh T3, sinh năm: 1976; số căn cước công dân: 052076011767; đồng cư trú tại: Số A ĐT639B, thôn T, xã A, tỉnh Gia Lai. (Bà H có mặt và ông T3 vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Phan Tiến P, sinh năm: 1978; số căn cước công dân: 052078008513; cư trú tại: Số D đường T, khu V, phường B, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

2. Ông Huỳnh Văn H1, sinh năm: 1980; số căn cước công dân: 052080011209; cư trú tại: Số A đường H, khu V, phường B, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1986; số căn cước công dân: 052186006190; cư trú tại: Tổ C, khu vực K, phường B, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

4. Ông Thái Anh T4, sinh năm: 1982; số căn cước công dân: 052082017396; cư trú tại: Số B đường N, phường B, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng năm 2011, Đỗ Thị Ánh T có cho vợ chồng ông Huỳnh Văn H1 (sinh năm: 1980) - bà Huỳnh Thị Thái A (sinh năm: 1981); đồng cư trú tại: Số A đường H, khu V, phường B, tỉnh Gia Lai vay tiền lấy lãi. Ngoài ra, T còn huy động tiền của bà Nguyễn Thị Thanh L1 (sinh năm: 1958; cư trú tại: Số B đường N, phường B, tỉnh Gia Lai; hiện đã chết) rồi cho vợ chồng ông H1 – bà A vay lại để hưởng chênh lệch lãi suất. Đến năm 2013, ông H1 – bà A nợ T số tiền lớn không còn khả năng thanh toán, dẫn đến T cũng bị mất khả năng thanh toán nợ cho bà L1. Từ năm 2013 đến năm 2019, T thỏa thuận và thực hiện trả nợ dần cho bà L1 theo định kỳ 02 đến 05 triệu đồng/tháng.

Đến khoảng tháng 4/2019, thông qua bạn bè giới thiệu, T gặp bà Lưu Thị Thúy H (sinh năm: 1981; cư trú tại: Số A ĐT639B, thôn T, xã A, tỉnh Gia Lai) để mở thẻ tín dụng VietCredit; từ đó hai bên thường xuyên liên lạc, gặp gỡ và T dần thân thiết với bà H. T bắt đầu mượn của bà H số tiền từ 03 đến 50 triệu đồng để giải quyết việc riêng và đều trả nợ uy tín, đầy đủ nên bà H cũng tin tưởng T.

Đến giữa năm 2019, bà L1 không thu tiền nợ định kỳ nữa mà bắt đầu yêu cầu T trả nợ với số tiền lớn, mỗi lần đòi từ vài chục triệu đến trăm triệu đồng và lúc này, T không có khả năng trả nợ theo yêu cầu của bà L1. Do lo sợ nếu không trả nợ thì bà L1 sẽ đến trường học (nơi T đang dạy) và đến nhà đòi nợ, gây ảnh

hưởng đến uy tín, công việc của cá nhân và gia đình nên T đã nảy sinh ý định đưa ra thông tin sai sự thật làm đáo hạn ngân hàng để vay tiền của bà H với 57 lần giao dịch rồi dùng trả nợ cho bà L1. Cụ thể:

Ngày 28/9/2019, T hỏi vay của bà H 50 triệu đồng với mục đích làm đáo hạn ngân hàng, hẹn 03 đến 04 ngày trả, thỏa thuận lãi suất vay 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Bà H tin tưởng nên đồng ý và giao tiền mặt cho vay 50 triệu đồng, T nhận tiền và viết giấy mượn tiền vào cuốn sổ theo dõi nợ của bà H. Sau khi vay được tiền, T không làm đáo hạn mà dùng trả nợ cho bà L1. Đến hạn trả nợ, T nói dối với bà H là đã làm đáo hạn xong nhưng có thêm khách đáo hạn mới nên đề nghị để tiền gốc cho T vay tiếp làm đáo hạn và sẽ tính tiền lãi tiếp theo cho bà H. Để có tiền trả lãi cho chính bà H và trả nợ cho bà L1, T tiếp tục đưa ra thông tin sai sự thật làm đáo hạn ngân hàng để vay thêm tiền của bà H nhiều lần nữa. Do trước đó thấy T trả nợ uy tín, đúng hẹn nên bà H tin tưởng và đồng ý cho T vay tiền nhiều lần, mỗi lần số tiền gốc ít nhất là 20 triệu đồng, nhiều nhất là 350 triệu đồng, thỏa thuận lãi suất vay 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày, thời hạn vay từ 03 đến 04 ngày, chu kỳ tính tiền lãi là 14 ngày/lần, mỗi tháng giảm 02 ngày tính lãi. Mỗi lần vay tiền, T viết nội dung mượn tiền vào cuốn sổ theo dõi của bà H để xác nhận nợ. Bà H giao tiền gốc cho T bằng 02 hình thức là giao tiền mặt hoặc chuyển khoản ngân hàng. Khi nhận được tiền vay từ bà H, T không sử dụng tiền vay của bà H làm đáo hạn ngân hàng mà dùng tiền của khoản vay sau trả tiền lãi cho chính khoản vay trước cho chính bà H và trả nợ cho bà L1; sau đó khi đến hạn tất toán nợ, T đưa ra lý do gian dối là có khách hàng mới, để tiền gốc làm tiếp nên không trả nợ gốc mà chỉ trả lãi. Đồng thời, T còn thỏa thuận vay tiếp trên số tiền nợ lãi hoặc chỉ thanh toán một phần tiền lãi và nhập tiền lãi còn nợ với tiền gốc vay thêm thành khoản nợ gốc mới. Do đó, có nhiều khoản vay ghi trong sổ theo dõi nợ của bà H không thể hiện đúng số tiền gốc vay thực tế hai bên đã giao nhận, mà có nhiều khoản bao gồm cả tiền nợ lãi được nhập thành tiền nợ gốc.

Đến đầu tháng 5/2021, T không trả lãi đúng hẹn nữa nên bà H yêu cầu thu hồi tiền nợ gốc. Lúc này, T không có khả năng trả nợ nên đưa ra nhiều lý do để hẹn thêm thời gian. Ngày 28/5/2021, bà H yêu cầu T đến nhà đối chiếu nợ và viết giấy mượn tiền nội dung: Đỗ Thị Ánh T có mượn của Lưu Thị Thúy H số tiền là: *"4 tỷ (Bốn tỷ) năm trăm triệu) 4,5000.000.000đ (Bốn tỷ năm trăm triệu)"*, và ghi thêm dòng chữ *"Nay tôi viết giấy này xin nhận nợ và xin trả nợ 10 năm"* ký tên người mượn tiền Đỗ Thị Ánh T. Sau đó, bà H tự đề ngày "28/4/2021", gạch bỏ từ *"10 năm"* vì bà H không đồng ý và ký tên người cho mượn tiền Lưu Thị Thúy H. Sau khi viết giấy mượn tiền để chốt nợ gốc, T liên tục hứa hẹn trả nợ nhưng không trả nên bà H đã gửi đơn đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là tỉnh Gia Lai) tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với T.

Trong quá trình vay tiền, giữa T và bà H nhiều lần thỏa thuận nhập tiền nợ lãi với tiền gốc vay thêm và ghi nhận thành khoản nợ gốc mới ghi vào sổ nợ, nên có nhiều khoản vay không có giao nhận tiền trên thực tế hoặc giao nhận ít hơn số tiền nợ gốc ghi trong sổ nợ. Cụ thể, trong khoảng thời gian từ ngày 28/9/2019 đến

ngày 06/5/2021, giữa T và bà H có 57 khoản vay tiền liên quan đến mục đích làm đáo hạn ngân hàng với tổng số tiền 4.440.000.000 đồng. Nhưng thực tế T chỉ nhận 3.067.096.000 đồng, còn lại 1.372.904.000 đồng là tiền nợ lãi được nhập thành nợ gốc (tức là không có giao nhận thực tế). Đồng thời, bà H xác định thực tế đã nhận lại tổng số tiền 1.658.491.000 đồng, bao gồm: 1.633.491.000 đồng do T chi trả dưới hình thức trả lãi vay và 25.000.000 đồng trả nợ gốc vào thời điểm sau khi chấm dứt quan hệ vay tiền (năm 2022 và năm 2024). Do vậy, T còn chiếm đoạt của bà H số tiền 1.408.605.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng 50.000.000 đồng trả tiền lãi đối với khoản vay đối với bà Nguyễn Thị H2 (sinh năm: 1986; cư trú tại: Tổ C, khu vực K, phường B, tỉnh Gia Lai); số tiền còn lại sử dụng trả nợ gốc, lãi cho bà L1 và dẫn đến T mất khả năng trả nợ cho bà H.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 29/9/2025, ông Phan Tiến P (chồng bị cáo T) đã nộp thay bị cáo số tiền 20.000.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai để khắc phục một phần thiệt hại của bị cáo.

Tại Bản cáo trạng số 52/CT-VKSBĐ-P2 ngày 08/9/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Đỗ Thị Ánh T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo T đã khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã nêu nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt: Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Thị Ánh T từ 12 đến 13 năm tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T có nghĩa vụ bồi thường cho vợ chồng bà H, ông Lê Thanh T3 số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

- Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa, bị cáo T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bà H thống nhất như nội dung bản cáo trạng đã nêu, yêu cầu bị cáo T có nghĩa vụ bồi thường cho vợ chồng bà số tiền 1.408.605.000 đồng và yêu cầu xử phạt bị cáo theo quy định; ông P và bà H2 thống nhất như nội dung bản cáo trạng đã nêu.

Người bào chữa cho bị cáo ông Nguyễn Văn T2 trình bày lời bào chữa: Thống nhất như nội dung bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T mức hình phạt thấp nhất từ 07 đến 09 năm tù.

Theo bản luận cứ gửi đến Tòa án, người bào chữa cho bị cáo bà Lưu Thị Thùy T1 thống nhất như nội dung bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị hại ông Lê Thanh T3, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Huỳnh Văn H1, Thái Anh T4 và người bào chữa cho bị cáo là bà Lưu Thị Thùy T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Xét thấy các ông T3, H1, T4 đã có bản khai cụ thể, rõ ràng thể hiện trong hồ sơ vụ án và mặc dù bà T1 vắng mặt nhưng người bào chữa khác của bị cáo là ông Nguyễn Văn T2 (bào chữa cho bị cáo do gia đình của bị cáo mời) vẫn có mặt, bị cáo cũng không có ý kiến gì đối với việc vắng mặt của bà T1; do đó, việc vắng mặt của những người nêu trên không làm ảnh hưởng đến việc xét xử, giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh G, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, bị cáo Đỗ Thị Ánh T có vay tiền của bà Nguyễn Thị Thanh L1 rồi cho người khác vay lại để hưởng chênh lệch lãi suất. Sau đó do không thu hồi được tiền nợ nên dẫn đến việc T nợ của bà L1 số tiền lớn, mất khả năng thanh toán, phải thỏa thuận trả nợ dần. Do áp lực trả nợ, T đã nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng với thời gian thu hồi vốn ngắn, lợi nhuận cao để vay tiền của bà Lưu Thị Thúy H. Tuy nhiên, trên thực tế T không sử dụng tiền vay để làm đáo hạn mà sử dụng xoay vòng trả tiền lãi cho chính bà H và trả nợ cho bà L1.

Trong khoảng thời gian từ ngày 28/9/2019 đến ngày 06/5/2021, T nhiều lần đưa ra thông tin gian dối cần huy động tiền làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng để vay tiền của bà H. Mặc dù số tiền nợ gốc ghi trong sổ theo dõi của bà H không thể hiện đúng số tiền gốc thực tế giao nhận nhưng bà H và T đã cùng đối chiếu, thống nhất

được giữa T và bà H có 57 khoản vay tiền liên quan đến mục đích làm đáo hạn ngân hàng với tổng số tiền là 4.440.000.000 đồng; thực tế, T chỉ nhận được 3.067.096.000 đồng, còn lại 1.372.904.000 đồng là tiền nợ lãi được nhập thành nợ gốc. Đồng thời, bà H xác định thực tế đã nhận 1.658.491.000 đồng, bao gồm: 1.633.491.000 đồng do T chi trả dưới hình thức trả lãi vay và 25.000.000 đồng trả nợ gốc vào thời điểm sau khi chấm dứt quan hệ vay tiền (năm 2022 và năm 2024). Tại phiên tòa sơ thẩm, mặc dù lúc đầu bà H có tranh chấp về số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt nhưng sau đó bà H thống nhất xác định tổng số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt của bà là 1.408.605.000 đồng và T cũng thừa nhận đã chiếm đoạt của bà H số tiền nêu trên. Như vậy, có căn cứ để xác định số tiền mà T đã chiếm đoạt của bà H là 1.408.605.000 đồng.

Hành vi nêu trên của bị cáo Đỗ Thị Ánh T đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung "Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố bị cáo Đỗ Thị Ánh T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương nên cần phải xử lý nghiêm nhằm giáo dục bị cáo và đồng thời răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; trong công tác, bị cáo đã có thành tích xuất sắc (Bằng khen ngày 31/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B – nay là tỉnh Gia Lai, Bằng khen ngày 16/12/2011 của Ủy ban Mặt trận T6); bị cáo có nhân thân tốt, cá nhân bị cáo được tặng nhiều giấy khen, danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, chứng nhận giáo viên dạy giỏi; cha mẹ chồng bị cáo cũng đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân, huy chương, bằng khen, huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, huy hiệu 40 năm tuổi Đảng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Trước khi xét xử sơ thẩm, chồng bị cáo T đã nộp thay bị cáo số tiền 20.000.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai để khắc phục một phần thiệt hại; mặc dù số tiền bồi thường trên chưa tương xứng với số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt nhưng với chính sách khoan hồng của nhà nước và hiện nay hoàn cảnh gia đình của bị cáo cũng đang gặp khó khăn nên Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo nêu trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy cần phải cách ly bị cáo Đỗ Thị Ánh T ra ngoài xã hội một thời gian và do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung tội phạm.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình vay mượn tiền giữa T và bà H thì ông P không biết, không tham gia hứa hẹn hay giúp sức gì với T. Ngoài ra, T sử dụng số tiền vay mượn của bà H với mục đích sử dụng xoay vòng trả tiền lãi cho chính bà H và trả nợ cho những người khác chứ không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do đó, ông P không có nghĩa vụ liên đới cùng với bị cáo T trả nợ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt nêu trên cho vợ chồng bà H.

Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, bị cáo T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho vợ chồng bà H và ông T3 số tiền đã chiếm đoạt là 1.408.605.000 đồng.

[7] Các vấn đề khác:

[7.1] Đối với bà Lưu Thị Thúy H: Trong quá trình giải quyết vụ án, T đã cung cấp bản in tin nhắn Zalo (vào ngày 30/6/2021) có nội dung bị cáo nhắn tin cho H thể hiện tính tiền lãi theo mức 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, gồm các tin nhắn: *"H xem cách tính lãi 3 ngàn và tính 14 ngày 1 lần và 28 ngày trên tháng chưa tính lãi chồng và cộng vốn vào", "Lãi 3 ngàn 1 ngày", "Số tiền đó lãi mỗi tháng bao nhiêu", "T nói h tính để xin họ t.gian trả dần"*. Tuy nhiên, bà H không công nhận mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày và xác định đó là các tin nhắn do T tự soạn ra, gửi đến chứ bà H không trả lời đồng ý hoặc phản hồi lại. Do đó, không có cơ sở xác định lãi suất vay 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày nên không đủ cơ sở xử lý hình sự đối với bà H về hành vi "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo Điều 201 Bộ luật Hình sự.

[7.2] Đối với bà Nguyễn Thị Thanh L1: Hành vi phạm tội được T thực hiện một mình, bà L1 không biết và trên thực tế giữa bị cáo với bà L1 có việc vay nợ, T đem tiền trả nợ cho bà L1 là giao dịch dân sự bình thường, bà L1 không cần phải biết số tiền T dùng để trả nợ có nguồn gốc ở đâu nên không có cơ sở để xác định bà L1 biết việc T dùng thủ đoạn gian dối vay tiền của bà H rồi dùng tiền chiếm đoạt trả nợ cho bà L1. Đồng thời hiện nay bà L1 đã chết, gia đình bà L1 không biết cụ thể, không tìm thấy giấy tờ, tài liệu liên quan về quan hệ vay mượn tiền giữa bà L1 và T; bị cáo cũng không xác định được số tiền đã trả cho bà L1 là bao nhiêu. Do đó, không có cơ sở để điều tra, làm rõ và xem xét xử lý, thu hồi số tiền mà bị cáo dùng để trả nợ cho bà L1 để trả lại cho bị hại.

[7.3] Đối với bà Nguyễn Thị H2: Tuy Tuyết có đưa ra thông tin sai sự thật mua bán trái cây tại Đắk Lắk để vay tiền của bà H2, rồi xoay vòng trả nợ cho bà L1 và bà H nhưng sau đó bị cáo đã trả nợ hết khoản vay cho bà H2 nên bà H2 không có yêu cầu gì.

Trong khoảng thời gian vay tiền của bà H, bị cáo dùng tiền vay khoản sau của bà H để trả lãi cho chính bà H và trả nợ cho bà L1, nhưng có lúc bị cáo không liên tục vay tiền của bà H được nên phải xoay vòng vay tiền của bà H2 nhiều lần (từ 50 đến 150 triệu) để dùng trả nợ cho bà L1 và trả lãi cho bà H. Sau đó, T không còn khả năng trả nợ được nên giữa bị cáo T và bà H2 xác nhận T còn nợ bà H2 200 triệu đồng. Đến tháng 02/2023, ông P chồng bị cáo đã trả cho bà H2 nhiều lần được tổng 195 triệu đồng, còn 05 triệu đồng bà H2 cho không đòi nên hai bên xác nhận không còn nợ tiền với nhau. Theo trình bày bị cáo và ông P thì số tiền 195 triệu đồng trả nợ cho bà H2 là tiền của ông P mượn của người thân trong gia đình và tiền cá nhân của ông P, không liên quan đến việc bị cáo sử dụng tiền vay của bà H để trả nợ cho bà H2 vì thời điểm ông P trả nợ cho bà H2 là từ tháng 7/2021 đến đầu năm 2023, thời điểm này bị cáo không vay của bà H khoảng vay gốc mới (bút lục 85, 86). Mặt khác, hành vi phạm tội được T thực hiện một mình, bà H2 không biết. Do đó, hành vi của bà H2 không có dấu hiệu đồng phạm với T hoặc phạm tội "Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự nên không có căn cứ xử lý hình sự đối với bà H2.

Đối với số tiền 50 triệu đồng bị cáo chiếm đoạt của bị hại để trả cho bà Hết lẽ R phải tịch thu trả lại cho bị hại theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, thấy rằng thực tế bị cáo có vay tiền nhiều lần của bà H2 dùng để trả cho bà L1 và trả lãi cho bà H (bút lục 88) nên xét thấy không cần thiết phải tịch thu là phù hợp bởi lẽ bị cáo vay tiền của bà H2 để mua bán làm ăn nhưng lại dùng để trả cho bị hại hay người khác cũng là hành vi gian dối nên số tiền này xem như của chính bà H2 được trả lại.

[7.4] Đối với ông Phan Tiến P: Quá trình vay mượn tiền giữa T và bà H thì ông P không biết, không tham gia hứa hẹn hay giúp sức gì với T. Do đó, không có dấu hiệu ông P đồng phạm với T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" nên không có căn cứ xử lý hình sự đối với ông P.

[8] Về án phí: Căn cứ các điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8.1] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo T phải chịu 200.000 đồng.

[8.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo nhận định tại phần [6], bị cáo T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho vợ chồng bà H số tiền đã chiếm đoạt là 1.408.605.000 đồng; tuy nhiên, gia đình bị cáo đã tạm nộp 20 triệu nên bị cáo phải chịu án phí tương ứng với số tiền còn lại bị cáo có nghĩa vụ phải bồi thường là 1.388.605.000 đồng (1.408.605.000 đồng – 20.000.000 đồng): [36.000.000 đồng + 3% x (1.388.605.000 đồng - 800.000.000 đồng)] = 53.658.150 đồng.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Thị Ánh T từ 12 đến 13

năm tù; buộc bị cáo T có nghĩa vụ bồi thường cho vợ chồng bà H số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là phù hợp với một phần nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

[10] Người bào chữa cho bị cáo thống nhất như nội dung bản cáo trạng đã nêu, ông Nguyễn Văn T2 đề nghị xử phạt bị cáo T từ 07 đến 09 năm tù và bà Lưu Thị Thùy T1 đề nghị xử phạt bị cáo T dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[11] Tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng mà ông Phan Tiến P (chồng bị cáo T) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001034 ngày 29/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai để bảo đảm thi hành án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ các điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị Ánh T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Ánh T 11 (mười một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/12/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Đỗ Thị Ánh T có nghĩa vụ bồi thường cho bà Lưu Thị Thúy H và ông Lê Thanh T3 số tiền 1.408.605.000 đồng.

4. Về án phí: Bị cáo Đỗ Thị Ánh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 53.658.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng mà ông Phan Tiến P (chồng bị cáo Đỗ Thị Ánh T) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001034 ngày 29/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai để bảo đảm thi hành án.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6.2. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Trường hợp vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng (Viện phúc thẩm 2);
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Phòng GĐ, KT, TT và THA TAND tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Văn Thanh Gia